

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 56 /NHKL

Rạch Giá, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán.

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mã chứng khoán: KLB

Trụ sở chính: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 0297 3869 950 Fax: 0297 3877 538

Người thực hiện công bố thông tin: TRẦN NGỌC MINH

Địa chỉ: CT2 Chung cư C14 Bộ Công An, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: Di động 0945 69 6998; Cơ quan: 0297 3869 950

Fax: 0297 3877 538

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2022 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

2. Công văn số 54 /NHKL ngày 30 /01/2023 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng KienlongBank năm 2022 so với năm 2021 (Đính kèm Công văn).

3. Công văn số 55 /NHKL ngày 30 /01/2023 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2022 và cả năm 2022. (Đính kèm Công văn).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 30 /01/2023 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. HCQT.



Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	742.817	1.046.615
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	6	1.347.927	4.755.046
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	23.777.634	29.872.517
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		19.779.134	29.085.727
2. Cho vay các TCTD khác		3.998.500	786.790
IV. Chứng khoán kinh doanh	8	144.176	-
1. Chứng khoán kinh doanh		144.176	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	38.707	6.036
VI. Cho vay khách hàng		44.122.736	38.020.523
1. Cho vay khách hàng	10	44.702.595	38.387.339
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(579.859)	(366.816)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	12	7.584.875	7.087.660
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.541.999	1.641.483
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.048.842	5.452.133
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5.966)	(5.956)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	500.000	500.000
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
X. Tài sản cố định		1.377.333	1.401.637
1. Tài sản cố định hữu hình	14	652.258	691.058
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.093.110	1.076.711
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(440.852)	(385.653)
3. Tài sản cố định vô hình	15	725.075	710.579
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		819.876	794.478
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(94.801)	(83.899)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		6.429.991	1.365.596
1. Các khoản phải thu	16	5.112.393	606.570
2. Các khoản lãi, phí phải thu	17	1.097.493	655.388
4. Tài sản Có khác	18	249.409	132.942
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(29.304)	(29.304)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		86.066.196	84.055.630

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		2.451.824	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	23.646.899	25.830.794
1. Tiền gửi của các TCTD khác		19.623.547	25.772.472
2. Vay các TCTD khác		4.023.352	58.322
III. Tiền gửi của khách hàng	20	52.521.563	51.657.081
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	300.000
VII. Các khoản nợ khác		2.283.833	1.611.653
1. Các khoản lãi, phí phải trả	21	1.092.550	1.031.095
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	22	1.191.283	580.558
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		80.904.119	79.399.528
VIII. Vốn và các quỹ	23	5.162.077	4.656.102
1. Vốn của TCTD		3.618.619	3.618.619
a. Vốn điều lệ		3.652.819	3.652.819
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		383.022	267.530
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.160.436	769.953
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.066.196	84.055.630

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
2. Cam kết giao dịch hối đoái		7.226.798	15.964.295
▪ Cam kết mua ngoại tệ		47.060	1.142.500
▪ Cam kết bán ngoại tệ		705.900	1.142.500
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		6.473.838	13.679.295
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	6.938	9.042
5. Bảo lãnh khác	35	257.326	334.284
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	383.601	538.587
8. Nợ khó đòi đã xử lý	37	1.544.286	987.039
9. Tài sản và chứng từ khác	38	16.421.101	12.961.938

Rạch Giá, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: triệu đồng	
			Năm 2022	Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.637.107	1.155.947	5.376.251	5.449.139
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1.087.987)	(745.018)	(3.299.576)	(3.527.628)
I	Thu nhập lãi thuần	24	549.120	410.929	2.076.675	1.921.511
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		166.976	73.811	397.207	246.235
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(11.161)	(6.805)	(32.946)	(23.022)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	155.815	67.006	364.261	223.213
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(12.625)	13.610	34.981	28.274
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(8.902)	23.670	7.818	63.737
5	Thu nhập từ hoạt động khác		33.956	2.293	88.477	48.459
6	Chi phí hoạt động khác		(1.841)	(5.694)	(5.280)	(16.911)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	32.115	(3.401)	83.197	31.548
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần (*)	29	-	40.955	323	42.664
VIII	Chi phí hoạt động	30	(403.579)	(357.958)	(1.411.132)	(1.178.744)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		311.944	194.811	1.156.123	1.132.203
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(142.935)	(28.629)	(472.394)	(81.647)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		169.009	166.182	683.729	1.050.556
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(33.950)	(25.506)	(137.342)	(239.651)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	32	(33.950)	(25.506)	(137.342)	(239.651)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		135.059	140.676	546.387	810.905

(*) Ghi chú:

Cột năm 2022: Bao gồm Lợi nhuận sau thuế năm 2021 công ty con chuyển về Ngân hàng số tiền: 323 triệu VND

Rạch Giá, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

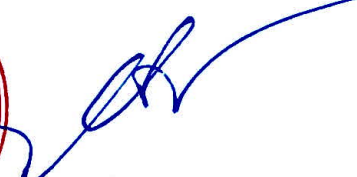
Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.934.147	5.860.160
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.238.121)	(3.519.657)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	364.261	223.213
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	42.799	92.010
05. Thu nhập khác	(2.880)	(12.420)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	83.647	32.685
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.371.520)	(1.059.293)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(173.428)	(177.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	638.905	1.438.824
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(641.390)	(3.705.880)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(32.671)	(6.036)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.315.256)	(3.671.142)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(259.350)	(7.984)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(4.557.341)	(266.343)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.451.824	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(2.183.895)	16.677.191
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	864.482	9.391.772
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(300.000)	(600.000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	636.276	213.108
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.694)	(6.477)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.701.110)	19.457.033
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(107.442)	(20.026)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.429	11.112
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	14.521
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	323	42.664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(104.690)	48.271

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.805.800)	19.505.304
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	35.674.178	16.168.874
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 33)	25.868.378	35.674.178

Rạch Giá, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

c) Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 3.652.819 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.652.819 triệu VND).

d) Thành phần hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên độc lập

e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên
Bà Vũ Hạnh Ngân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 11 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 24 tháng 5 năm 2022)
Bà Trần Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 6 tháng 7 năm 2022
	đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Ông Trần Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 25 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 01 năm 2023)

g) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

h) Công ty con và công ty liên kết

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

i) Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 3.455 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.194 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc lập Báo cáo tài chính riêng được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

a) Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm. Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngân hàng thực hiện phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng theo phương pháp định lượng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNNVN. Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

d) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, kế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 01 tháng 10 năm 2021. Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, ngoại trừ số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Theo quy định Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ hàng tháng. Trường hợp nợ của khách hàng được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với các khoản nợ của các khách hàng khác phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá, đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ được xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Ngân hàng chuyển khoản nợ được sử dụng dự phòng xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**QUÝ IV NĂM 2022**

động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh trên.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

e) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Ngân hàng so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng chứng khoán đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

g) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**QUÝ IV NĂM 2022**

định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 – 10

h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

i) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Các tài sản có khác***Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản, xây dựng, sửa chữa trụ sở và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

Các tài sản Có khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

j) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

k) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

m) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

n) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

o) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

p) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

q) Thu nhập cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

r) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

s) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

t) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2022

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Ngân hàng sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

u) Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

v) Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

w) Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2022 đến 31/12/2022; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2022	31/12/2021
5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	701.168	975.244
Tiền mặt bằng ngoại tệ	41.649	71.371
Cộng	742.817	1.046.615
6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi bằng VND	1.341.428	3.007.395
Tiền gửi bằng ngoại tệ	6.499	1.747.651
Cộng	1.347.927	4.755.046
Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:		
<ul style="list-style-type: none"> Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ. Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ. Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ. 		
7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.521.126	7.102.790
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	168.208	1.521.797
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.148.600	13.126.290
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	941.200	7.334.850
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam	3.998.500	786.790
Cộng	23.777.634	29.872.517
8. Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	144.176	-
Cộng	144.176	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi)	1.692.506	21.876	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn)	1.388.270	16.831	
Cộng	3.080.776	38.707	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi)	5.467.186	6.036	
--	-----------	-------	--

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	44.700.596	38.380.230
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.999	7.109
Cộng	44.702.595	38.387.339

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2022	31/12/2021
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	43.501.787	37.454.982
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	355.793	206.181
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	75.282	98.389
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	121.976	95.906
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	647.757	531.881
Cộng	44.702.595	38.387.339

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ ngắn hạn	27.619.454	22.646.432
Nợ trung hạn	10.291.949	7.864.682
Nợ dài hạn	6.791.192	7.876.225
Cộng	44.702.595	38.387.339

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022	31/12/2021
Hộ kinh doanh và cá nhân	22.339.786	26.124.777
Công ty TNHH	17.058.356	7.231.663
Công ty cổ phần	5.302.093	5.027.576
Doanh nghiệp tư nhân	2.360	3.323
Cộng	44.702.595	38.387.339

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt NamMẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2022	31/12/2021
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8.172.209	11.215.740
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.043.685	7.407.912
Hoạt động dịch vụ khác	18.203.288	11.981.882
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	2.928.243	3.362.115
Hoạt động đầu tư	270.000	487.400
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	3.162.642	2.049.933
Xây dựng	4.667.549	983.802
Vận tải kho bãi	6.801	653.914
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.954	23.184
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	192.321	203.287
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.000	3.035
Thông tin và truyền thông	409	422
Giáo dục và đào tạo	10.725	10.805
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	640	2.800
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	524
Khai khoáng	-	500
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	84
Cộng	44.702.595	38.387.339
11. Dự phòng rủi ro tín dụng	31/12/2022	31/12/2021
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	323.385	260.629
Dự phòng cụ thể (ii)	256.474	106.187
Cộng	579.859	366.816
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu kỳ	260.629	234.686
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	62.756	25.943
Số dư cuối kỳ	323.385	260.629
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu kỳ	106.187	58.467
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	409.638	55.704
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(259.351)	(7.984)
Số dư cuối kỳ	256.474	106.187

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt NamMẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2022	31/12/2021
12. Chứng khoán đầu tư		
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán chính phủ	348.597	447.176
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	397.800	400.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	795.602	794.307
<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng chung	(5.966)	(5.956)
Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.536.033	1.635.527
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trái phiếu chính phủ	6.048.842	5.152.133
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.048.842	5.452.133
Cộng	7.584.875	7.087.660
13. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2022	31/12/2021
Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (i)	500.000	500.000

⁽ⁱ⁾ Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	729.488	73.067	124.558	125.566	24.032	1.076.711
Tăng trong kỳ	319	1.084	-	1.622	86	3.111
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	58	10.647	3.278	-	13.983
Thanh lý	(186)	(437)	-	(72)	-	(695)
Phân loại lại	(601)	577	-	1.304	(1.280)	-
Số dư cuối kỳ	729.020	74.349	135.205	131.698	22.838	1.093.110
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	161.498	36.753	84.929	88.023	14.450	385.653
Khấu hao trong kỳ	28.629	5.645	8.846	11.826	948	55.894
Thanh lý	(186)	(437)	-	(72)	-	(695)
Phân loại lại	(601)	663	-	1.188	(1.250)	-
Số dư cuối kỳ	189.340	42.624	93.775	100.965	14.148	440.852
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	567.990	36.314	39.629	37.543	9.582	691.058
Số dư cuối kỳ	539.680	31.725	41.430	30.733	8.690	652.258

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
 ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

15. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	686.287	97.500	10.691	794.478
Tăng trong năm	-	-	175	175
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	25.223	-	25.223
Phân loại lại		(9.148)	9.148	-
Số dư cuối kỳ	686.287	113.575	20.014	819.876
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.662	67.710	7.527	83.899
Khấu hao trong kỳ	1.821	7.928	1.153	10.902
Phân loại lại	-	(6.496)	6.496	-
Số dư cuối kỳ	10.483	69.142	15.176	94.801
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	677.625	29.790	3.164	710.579
Số dư cuối kỳ	675.804	44.433	4.838	725.075

16. Các khoản phải thu

	31/12/2022	31/12/2021
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang (i)	65.060	7.857
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.972	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	40.771	10.862
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	8.820	50.919
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknet	856.385	480.171
Phải thu khách hàng về Upas LC và chuyển tiền nhanh Napas	4.020.291	-
Ký quỹ (thanh toán bù trừ điện tử NAPAS, VISA)	34.136	8.739
Khoản phải thu từ bán tài sản đảm bảo của khách hàng vay	-	5.585
Phải thu khác	82.958	38.615
Cộng	5.112.393	606.570
(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang		
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	4.384	4.155
Phần mềm máy vi tính	60.676	2.719
Máy móc thiết bị	-	983
Cộng	65.060	7.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2022	31/12/2021
17. Lãi và phí phải thu	31/12/2022	31/12/2021
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.426	10.386
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	130.675	120.505
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	839.809	524.333
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	3.443	164
Phí phải thu	106.140	-
Cộng	1.097.493	655.388
18. Tài sản có khác	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí chờ phân bổ	97.470	102.530
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	8.461	2.718
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	15.684	466
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	114.869	16.258
Tài sản có khác	12.925	10.970
Cộng	249.409	132.942
19. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.534.147	7.041.292
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.148.200	13.018.680
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	941.200	5.712.500
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	4.022.601	57.526
Tiền vay bằng ngoại tệ	751	796
Cộng	23.646.899	25.830.794
20. Tiền gửi của khách hàng	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.043.241	7.911.306
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.966	45.146
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.148.140	4.049.651
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.060	-
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	6.550	25.470
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.081	4.499
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	48.194.602	39.523.124
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.371	84.138
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	20.781	12.600
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	771	1.147
Cộng	52.521.563	51.657.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

	Đơn vị tính: triệu đồng	
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	2.836.670	10.677.849
Tiền gửi của công ty cổ phần	1.113.862	8.393.978
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	753.908	1.196.790
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	4.549	15.205
Tiền gửi khác	964.351	1.071.876
Tiền gửi của cá nhân	49.684.893	40.979.232
Cộng	52.521.563	51.657.081
21. Lãi và phí phải trả	31/12/2022	31/12/2021
Lãi phải trả cho tiền gửi	983.469	1.002.147
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	-	27.498
Lãi phải trả cho tiền vay	89.995	54
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	19.086	1.396
Cộng	1.092.550	1.031.095
22. Các khoản phải trả và công nợ khác	31/12/2022	31/12/2021
Phải trả cán bộ nhân viên	-	27.184
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)	50.127	73.391
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	47.508	9.790
Các khoản phải trả (nghịệp vụ thẻ, Banknet, chờ thanh toán theo hợp đồng...)	1.032.271	431.941
Chuyển tiền phải trả	1.500	3.715
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.818	18.359
Phải trả khác	33.059	16.178
Cộng	1.191.283	580.558
(i) Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu kỳ	9.790	1.096
Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận năm trước	38.953	8.694
Sử dụng trong kỳ	(1.235)	-
Số dư cuối kỳ	47.508	9.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

23. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	3.652.819	(34.200)	267.530	-	769.953	4.656.102
Lợi nhuận trong kỳ					546.387	546.387
Trích các quỹ (*)			115.492		(115.492)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)					(38.953)	(38.953)
Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con (*)					(1.459)	(1.459)
Số dư cuối kỳ	3.652.819	(34.200)	383.022	-	1.160.436	5.162.077

Cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.281.878	365.281.878
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361.481.878	361.481.878
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	361.481.878	361.481.878

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Ngân hàng

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng
Số dư đầu năm	26.868	240.659	3	267.530
Trích lập trong kỳ (*)	38.497	76.995	-	115.492
Số dư cuối kỳ	65.365	-	3	383.022

(*) Ngân hàng trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi thuần

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	196.275	87.932
Thu nhập lãi cho vay	4.893.529	5.114.354
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	271.729	195.543
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	10.934	2.641
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.784	48.669
	5.376.251	5.449.139

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Trả lãi tiền gửi	(2.697.839)	(2.765.559)
Trả lãi tiền vay	(165.954)	(3.051)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(14.299)	(39.632)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(421.484)	(719.386)
	(3.299.576)	(3.527.628)

Cộng

2.076.675 **1.921.511**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	304.891	35.398
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	640	964
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	64.554	35.437
Thu dịch vụ tư vấn	-	164.673
Thu dịch vụ khác	27.122	9.763
	397.207	246.235

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(17.089)	(13.840)
Chi dịch vụ tư vấn	(5.550)	(1.614)
Chi dịch vụ khác	(10.307)	(7.568)
	(32.946)	(23.022)

Cộng

364.261 **223.213**

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	381.855	108.772
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	106.132	39.041
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(196.497)	(8.681)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(256.509)	(110.858)
	34.981	28.274

27. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.234	72.945
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(21.406)	(3.252)
Dự phòng từ mua bán chứng khoán đầu tư	(10)	(5.956)
	7.818	63.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Năm 2022	Năm 2021
28. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu bán tài sản gán nợ	2.429	11.283
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	83.647	32.685
Thu khác	2.401	4.491
	<u>88.477</u>	<u>48.459</u>
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(2.091)	(13.014)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(3.189)	(3.897)
	<u>(5.280)</u>	<u>(16.911)</u>
Cộng	<u><u>83.197</u></u>	<u><u>31.548</u></u>
29 Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	-	1.709
Lợi nhuận sau thuế năm trước Công ty con chuyển về	323	40.955
Cộng	<u><u>323</u></u>	<u><u>42.664</u></u>
30. Chi phí hoạt động	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	20.175	16.031
2. Chi phí nhân viên	918.920	727.767
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	808.206	650.708
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	55.822	47.606
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	54.892	29.453
3. Chi về tài sản	182.318	193.008
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	66.796	67.087
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	67.230	59.665
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	36.966	51.199
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	10.927	14.832
<i>Chi phí khác</i>	399	225
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	233.041	156.164
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	52.886	23.475
<i>Công tác phí</i>	9.650	2.900
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	39.009	32.054
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	50.829	38.561
<i>Chi phí đào tạo</i>	516	191
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	65.326	49.473
<i>Chi phí khác</i>	14.825	9.510
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.678	60.595
6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	-	25.179
Cộng	<u><u>1.411.132</u></u>	<u><u>1.178.744</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

		Đơn vị tính: triệu đồng		
		Năm 2022	Năm 2021	
31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 11(i))		62.756	25.943	
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 11(ii))		409.638	55.704	
Cộng		472.394	81.647	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Năm 2022	Năm 2021	
Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.				
Lợi nhuận trước thuế		683.729	1.050.556	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :				
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		3.303	190.916	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-	(555)	
Tổng thu nhập chịu thuế		687.032	1.240.917	
<i>Thu nhập miễn thuế</i>		(323)	(42.664)	
Thu nhập tính thuế		686.709	1.198.253	
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		137.342	239.651	
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.				
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		Năm 2022	Năm 2021	
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		742.817	1.046.615	
Tiền gửi tại NHNNVN		1.347.927	4.755.046	
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		23.777.634	29.872.517	
Cộng		25.868.378	35.674.178	
33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên		Năm 2022	Năm 2021	
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân		3.311	3.124	
Thu nhập của cán bộ, nhân viên				
Lương và thu nhập khác		723.379	583.981	
Thưởng		84.827	66.727	
Tổng thu nhập		808.206	650.708	
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV		18	16	
Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV		20	17	
34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước				
Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.403	37.532	(25.920)	14.015
Thuế TNDN	67.701	137.342	(173.428)	31.615
Thuế TNCN	3.287	38.579	(37.369)	4.497
Cộng	73.391	213.453	(236.717)	50.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	31/12/2022	31/12/2021
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	6.938	9.042
Giá trị theo hợp đồng	7.709	13.025
Trừ: Tiền ký quỹ	(771)	(3.983)
<i>Bảo lãnh khác</i>	257.326	334.284
Giá trị theo hợp đồng	281.212	337.073
Trừ: Tiền ký quỹ	(23.886)	(2.789)
36. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31/12/2022	31/12/2021
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	383.601	62.543
37. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022	31/12/2021
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	419.018	211.056
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.125.268	775.983
Cộng	1.544.286	987.039
38. Tài sản và chứng từ khác	31/12/2022	31/12/2021
Tài sản khác giữ hộ	15.497.812	12.133.407
Tài sản thuê ngoài	-	1.499
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	923.289	827.032
Cộng	16.421.101	12.961.938
39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng	31/12/2022	31/12/2021
Bất động sản	59.353.993	61.386.087
Máy móc và thiết bị	136.483	451.033
Phương tiện vận tải	1.112.611	1.325.960
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	240.663	224.250
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	8.911.065	2.946.538
Sổ tiết kiệm	11.729.433	6.789.952
Tài sản khác	14.815.501	12.193.968
Cộng	96.299.749	85.317.788

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán đầu tư
Số cuối kỳ	69.828.156	78.620.286	-	288.921	7.735.017
Trong nước	69.828.156	78.620.286	-	288.921	7.735.017
Số đầu kỳ	73.014.902	77.487.875	300.000	350.098	7.093.616
Trong nước	73.014.902	77.487.875	300.000	350.098	7.093.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

41. Rủi ro thị trường

41.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	742.817	-	-	-	-	-	742.817
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.347.927	-	-	-	-	-	1.347.927
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.779.134	-	1.000.000	2.998.500	-	-	23.777.634
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	144.176	-	-	144.176
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	38.707	-	-	-	-	-	38.707
Cho vay khách hàng (*)	845.015	355.793	3.226.331	4.368.835	4.818.056	16.367.047	9.134.707	5.586.811	44.702.595
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	397.800	795.602	6.397.439	7.590.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	606.011	259	429	2.008	82.939	685.687	1.377.333
Tài sản Có khác (*)	54.483	-	1.097.493	5.307.319	-	-	-	-	6.459.295
Tổng Tài sản	899.498	355.793	26.838.420	9.676.413	5.818.485	19.909.531	10.013.248	13.169.937	86.681.325
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			20.928.133	1.156.625	1.005.613	3.000.000	7.601	751	26.098.723
Tiền gửi của khách hàng			7.892.580	7.714.529	20.139.778	14.379.074	2.394.231	1.371	52.521.563
Phát hành giấy tờ có giá			-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác			2.283.833						2.283.833
Tổng Nợ phải trả	-	-	31.104.546	8.871.154	21.145.391	17.379.074	2.401.832	2.122	80.904.119
Mức chênh thanh khoản ròng	899.498	355.793	(4.266.126)	805.259	(15.326.906)	2.530.457	7.611.416	13.167.815	5.777.206

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

41.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	742.817	-	-	-	-	-	742.817
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.347.927	-	-	-	-	-	1.347.927
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.779.134	-	1.000.000	2.998.500	-	-	23.777.634
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	144.176	-	-	144.176
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	38.707	-	-	-	-	-	38.707
Cho vay khách hàng (*)	1.200.808	-	3.226.331	4.368.835	4.818.056	16.367.047	9.134.707	5.586.811	44.702.595
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	397.800	795.602	6.397.439	7.590.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.377.333	-	-	-	-	-	-	1.377.333
Tài sản Có khác (*)	54.483	6.404.812	-	-	-	-	-	-	6.459.295
Tổng Tài sản	1.255.291	8.282.145	25.134.916	4.368.835	5.818.056	19.907.523	9.930.309	11.984.250	86.681.325
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			20.928.133	1.156.625	1.005.613	3.000.000	7.601	751	26.098.723
Tiền gửi của khách hàng			7.892.580	7.714.529	20.139.778	14.379.074	2.394.231	1.371	52.521.563
Phát hành giấy tờ có giá			-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		2.283.833							2.283.833
Tổng Nợ phải trả		2.283.833	28.820.713	8.871.154	21.145.391	17.379.074	2.401.832	2.122	80.904.119
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.255.291	5.998.312	(3.685.797)	(4.502.319)	(15.327.335)	2.528.449	7.528.477	11.982.128	5.777.206

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

41.3 Rủi ro tiền tệ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	701.168	35.279	3.640	2.730	742.817
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.341.428	6.499			1.347.927
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.668.226	1.096.267	4.733	8.408	23.777.634
Chứng khoán kinh doanh (*)	144.176				144.176
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	3.080.776	(3.042.069)			38.707
Cho vay khách hàng (*)	44.563.757	138.838			44.702.595
Chứng khoán đầu tư (*)	7.590.841				7.590.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000				500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.377.333				1.377.333
Tài sản Có khác (*)	6.459.295				6.459.295
Tổng Tài sản	88.427.000	(1.765.186)	8.373	11.138	86.681.325
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	25.156.772	941.951			26.098.723
Tiền gửi của khách hàng	52.413.314	106.512	1.642	95	52.521.563
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	2.283.833				2.283.833
Vốn và các quỹ	5.162.077				5.162.077
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	85.015.996	1.048.463	1.642	95	86.066.196
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.411.004	(2.813.649)	6.731	11.043	615.129
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.411.004	(2.813.649)	6.731	11.043	615.129

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	1.035.565	834.608	6.049.548	(1.540.252)	6.379.469
1. Doanh thu lãi	892.232	783.311	5.240.960	(1.540.252)	5.376.251
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	990.688	571.355	3.814.208	-	5.376.251
Doanh thu lãi nội bộ	(98.456)	211.956	1.426.752	(1.540.252)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	128.318	45.113	223.776	-	397.207
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	15.015	6.184	584.812	-	606.011
II. Chi phí	(639.227)	(733.091)	(5.391.280)	1.540.252	(5.223.346)
1. Chi phí lãi	(537.365)	(548.787)	(3.753.676)	1.540.252	(3.299.576)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(343.875)	(474.295)	(2.481.406)	-	(3.299.576)
Chi phí lãi nội bộ	(193.490)	(74.492)	(1.272.270)	1.540.252	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(903)	(7.969)	(57.924)	-	(66.796)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(100.959)	(176.335)	(1.579.680)	-	(1.856.974)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	396.338	101.517	658.268	-	1.156.123
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(112.906)	(63.073)	(296.415)	-	(472.394)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	283.432	38.444	361.853	-	683.729

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	6.576.196	9.318.453	70.171.547	-	86.066.196
1. Tiền mặt	61.720	121.839	559.258	-	742.817
2. Tài sản cố định	2.972	243.230	1.131.131	-	1.377.333
3. Tài sản khác	6.511.504	8.953.384	68.481.158	-	83.946.046
IV. Nợ phải trả	6.292.765	9.280.010	65.331.344	-	80.904.119
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	6.238.812	9.277.753	64.196.271	-	79.712.836
2. Nợ phải trả khác	53.953	2.257	1.135.073	-	1.191.283

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Duy

Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Ngọc Minh